

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lềng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bò	Xã Nà Tầm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		66.315,43	1.964,34	4.355,30	3.446,51	5.034,37	3.886,09	3.624,61	3.560,11	5.399,25	9.536,49	4.392,70	7.697,62	2.384,43	11.033,62
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	49.176,63	1.505,37	3.795,35	2.710,80	4.716,88	2.140,33	2.510,24	2.687,04	4.219,33	7.499,38	3.455,28	5.112,40	1.249,78	7.574,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.299,78	355,33	489,59	506,27	443,27	346,46	279,09	227,34	325,86	791,82	380,29	361,61	267,86	524,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	806,19	104,73	4,98		9,35	78,89		39,18	41,37	8,47	249,43	165,44	88,19	16,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.493,58	250,60	484,61	506,27	433,92	267,57	279,09	188,16	284,49	783,35	130,87	196,18	179,67	508,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.346,56	193,32	336,01	459,97	889,77	573,68	445,69	329,31	331,97	916,58	357,57	144,46	163,38	204,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.181,10	111,16	98,43	85,74	23,93	247,04	90,24	374,41	282,42	294,81	222,68	981,07	264,11	105,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.116,84	377,91	1.720,33	798,90	2.833,76	437,25	724,19	986,19	1.071,32	4.090,01	1.504,30	3.109,80		6.462,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.917,99	441,45	1.144,97	825,59	524,45	507,54	967,82	667,91	2.182,37	1.387,09	953,67	509,06	552,77	253,31
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.042,89	295,16	1.109,69	742,32	436,21	333,21	917,54	425,59	1.952,71	1.176,05	669,67	339,96	451,92	192,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	244,01	23,16	6,02	13,78	1,72	10,83	3,21	93,57	25,40	19,08	27,15	6,40	1,67	12,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	37,09			20,55		16,54								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,27	3,04				1,00		8,31			9,62			11,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.701,66	224,93	141,07	150,48	109,82	201,87	69,89	106,34	290,00	188,00	315,54	275,30	183,65	444,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	355,63		30,66	29,87	30,24	35,25	22,35	20,84	21,30	27,57	36,70	44,31	31,81	24,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	49,05	49,05												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,39	10,46	0,22	0,30	0,44	0,22	0,19	0,45	0,22	0,37	0,28	0,47	0,18	0,56
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,16	1,66							2,50					
2.5	Đất an ninh	CAN	4,67	2,43	0,20	0,17	0,14	0,12	0,22	0,22	0,26	0,24	0,21	0,10	0,20	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	64,32	18,30	3,10	3,70	2,22	3,04	2,75	3,95	3,27	4,04	7,96	4,13	2,14	5,74
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,67	1,67	0,40	0,75	0,34	0,20	0,20	0,55	0,64	0,46	0,50	0,70	0,18	0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,57										0,57			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,68	3,80	0,23	0,19	0,28	0,20	0,41	0,30	0,15	0,16	0,22	0,26	0,25	0,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,41	9,00	2,27	2,63	1,59	1,89	2,14	3,10	2,48	3,43	3,45	3,17	1,70	2,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,40	3,44	0,20			0,76								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,14										2,14			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khi tượng thủy văn	DKT	-													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,46	0,38		0,13							1,08			2,87
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	360,80	2,26		7,35	0,05	1,84	0,34	10,39	134,16	6,96	25,82	7,01	7,85	156,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-													

[illegible]

BIỂU 02

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /4/2025 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lềng	Xã Thên Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hôn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tầm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG CỘNG		587,16	19,53 đ	10,77	30,22	5,64	17,59	15,621	158,04	17,514	93,691	5,23	19,9	63,06	130,353
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	431,00	16,00 đ	10,06 đ	30,00 đ	4,85	5,20	11,12	158,00 đ	16,95	93,59	4,41	9,82	62,00	9,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,00	-	-	-	-	3,00	3,00	-	-	22,00	-	-	2,00	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37,00	-	2,25	-	-	-	8,12	-	6,04	11,59	-	-	-	9,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	364,00	16,00 đ	7,81	30,00 đ	4,85	2,20	-	158,00 đ	10,91	60,00	4,41	9,82	60,00	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	156,16	3,53	0,71	0,22	0,79	12,39	4,50	0,04	0,56	0,11	0,82	10,08	1,06	121,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,69	-	-	-	-	7,59	-	-	-	-	-	0,10	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	116,91	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	0,01	1,00	-	115,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

BIỂU 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /4/2025 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

BIỂU 04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /4/2025 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bò	Xã Nà Tâm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	414,63	32,90	16,31	24,38	7,38	56,66	1,04	15,58	79,33	14,38	38,24	44,79	29,16	54,48
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	88,83	12,73	3,55	12,95	2,24	9,68	0,10	3,45	4,62	0,54	14,48	9,23	5,27	9,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	140,61	6,07	7,39	9,24	2,51	32,29	0,30	4,13	30,91	1,63	10,32	16,99	7,13	11,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	79,24	4,46	0,57	0,96	1,17	8,95	0,14	4,69	25,64	3,92	2,01	13,68	7,76	5,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,39		0,65		0,40						0,90			26,44
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	64,36	7,06	3,60	0,28	0,60	5,60	0,50	1,13	16,74	8,28	8,93	3,13	8,51	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	56,74		0,62						50,95	0,44	4,40	0,07	0,26	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,30	0,89	0,55	0,95	0,46	0,14		2,18	1,42	0,01	0,40	1,76	0,49	1,05
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,90	1,70									1,20			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		25,64	4,50		6,86		1,83				12,45				
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1,83					1,83								
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP														
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	12,45									12,45				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	11,36	4,50		6,86										
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	37,09			20,55		16,54								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,33	0,09				0,35			0,05		0,54	0,3		
	Trong đó:															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp tại được quy định điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC														
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,79	0,09				0,35			0,05			0,30		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,54										0,54			

[illegible]